

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM ĐÀ NẴNG**  
**KHOA TÂM LÝ- GIÁO DỤC**

---

**CN. TRẦN THỊ HOÀ**

**ĐẠI CƯƠNG VỀ GIÁO DỤC**  
**TRẺ KHIẾM THỊ**



**ĐÀ NẴNG - 2008**

# MỤC LỤC

## I. Đề cương chi tiết

## II. Đề cương bài giảng

### *Chương 1. Những vấn đề chung về trẻ khiếm thị*

1.1. Khái niệm .....	4
1.2. Phân loại .....	4
1.3. Nguyên nhân .....	4
1.4. Đặc điểm tâm lý của trẻ khiếm thị.....	4
1.4.1. Giao tiếp và tình cảm xã hội .....	4
1.4.2. Nhận thức.....	5
1.4.3. Ngôn ngữ .....	8

### *Chương 2. Phát triển các kỹ năng cho trẻ khiếm thị*

2.1. Dạy kỹ năng định hướng di chuyển cho trẻ khiếm thị.....	11
2.2.1. Kỹ thuật đi với người dẫn đường.....	11
2.2.2. Kỹ thuật sử dụng các thế tay an toàn.....	12
2.2.3. Các kỹ thuật sử dụng gậy.....	13
2.2. Phát triển kỹ năng xúc giác và dạy đọc và viết chữ nổi cho trẻ khiếm thị .....	17
2.2.1. Phát triển kỹ năng xúc giác.....	17
2.2.2. Dạy đọc và viết chữ nổi cho trẻ khiếm thị.....	22
2.3. Phát triển kỹ năng thị giác cho trẻ khiếm thị .....	27

### *Chương 3. Hệ thống phương tiện trợ thị*

3.1. Phương tiện trợ thị quang học.....	31
3.2. Phương tiện trợ thị phi quang học .....	39

### *Chương 4. Giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam*

4.1. Tình hình giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam.....	43
4.2. Hệ thống giáo dục trẻ khiếm thị tại Việt Nam.....	47
4.2.1. Các hình thức giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam .....	47
4.2.2. Hệ thống dịch vụ đáp ứng nhu cầu cho trẻ khiếm thị ở Việt Nam .....	48

## III. Tài liệu tham khảo

# I. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## 1. Tên học phần: ***Đại cương giáo dục trẻ khiếm thị***

*(Overview of Education of Children with Visually Impairment)*

### 2. Số tín chỉ: 3

### 3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba (học kì 5)

### 4. Phân bổ thời gian:

- + Nghe giảng lí thuyết: 17
- + Làm bài tập trên lớp: 7
- + Thảo luận, xemina: 14
- + Thực hành, thực tập:
- + Tự học: 7

### 5. Điều kiện tiên quyết:

Sinh viên đã học xong học phần Nhập môn giáo dục đặc biệt.

### 6. Mục tiêu học phần:

Học phần sẽ trang bị những kiến thức cơ bản về các đặc điểm tâm lí của trẻ khiếm thị, bước đầu cung cấp phương pháp phát triển một số kỹ năng đặc thù và hỗ trợ cho trẻ khiếm thị giúp sinh viên bước đầu tiếp cận và thực hiện một số hoạt động giáo dục cho trẻ khiếm thị

- *Mục tiêu cụ thể:* Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được:

+ *Về kiến thức:* hiểu biết về tật khiếm thị, đặc điểm tâm lý của trẻ khiếm thị, các kỹ năng đặc thù của trẻ khiếm thị, hệ thống phương tiện trợ thị và tình hình giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam.

+ *Về kỹ năng:* có thể trình bày được những hiểu biết và quan điểm về các vấn đề có liên quan đến giáo dục trẻ khiếm thị, biết phát triển các kỹ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị, biết sử dụng các hệ thống phương tiện trợ thị.

+ *Về thái độ:* có thái độ tôn trọng khả năng của trẻ khiếm thị, kiên trì nhẫn nại trong khi dạy trẻ khiếm thị; có tình yêu thương đối với trẻ, tích cực tìm hiểu lý thuyết và thực tế giáo dục trẻ khiếm thị, áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn

### 7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về: Đặc điểm tâm lý cơ bản của trẻ khiếm thị: cảm giác tri giác, giao tiếp, ngôn ngữ, nhận thức; phát triển các kỹ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị; Giới thiệu hệ thống phương tiện trợ thị và tình hình giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam.

### 8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: đầy đủ các tiết lý thuyết, thảo luận, bài tập và thực hành.
- Làm bài thi kiểm tra giữa kì, thi hết học phần.

## 9. Học liệu học tập

1. Tài liệu bài giảng.
2. Geert Wiliam van Delden, *Bài giảng về Đại cương giáo dục trẻ khiếm thị*, Khoá đào tạo cử nhân về giáo dục trẻ khiếm thị 2001 –2003.
3. *Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thị*, Trung tâm nghiên cứu trẻ có tật, Viện Khoa học giáo dục, 1999.
4. Phạm Minh Mục, *Giáo dục hoà nhập cho trẻ khiếm thị*, Tài liệu bài giảng, Viện CL & CTGD.
5. Nguyễn Hiệp Thương, *Định hướng di chuyển*, Tài liệu bài giảng, Đại học Sư phạm Hà Nội6
6. Phạm Thị Bền, *Hình thành các kỹ năng và phát triển các giác quan*, Tài liệu bài giảng, Đại học Sư phạm Hà Nội.

## 10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên dựa vào các tiêu chí sau:

- Dự lớp : Sinh viên đi đủ số giờ lý thuyết và thực hành theo qui định, chuẩn bị các bài đọc theo yêu cầu của giảng viên
- Thảo luận : Tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến, trình bày được kết quả thảo luận của nhóm.
- Bản thu hoạch : Viết thu hoạch về các buổi tự học, thảo luận (theo nhóm), viết thu hoạch các nhân sau mỗi buổi thực hành .
- Thuyết trình : Thuyết trình về quan điểm của các thành viên trong mỗi nhóm thảo luận về các vấn đề được giao trong buổi thảo luận
- Kiểm tra giữa học kì : làm bài kiểm tra và viết bài báo cáo thực hành.
- Thi cuối học kì : Thi trắc nghiệm 60 phút hoặc thi tự luận 120 phút.

**11.Thang điểm:** 10 điểm với nội dung như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Trọng số
1.	Báo cáo bài tự học, thực hành	0,2
2.	Kiểm tra giữa môn/ tiểu luận	0,2
3.	Thi hết môn	0,6

## 12. Nội dung chi tiết học phần

### Chương 1. Những vấn đề chung về trẻ khiếm thị

- 1.1. Khái niệm
- 1.2. Phân loại
- 1.3. Nguyên nhân
- 1.4. Đặc điểm tâm lý của trẻ khiếm thị
  - 1.4.1. Giao tiếp và tình cảm xã hội
  - 1.4.2. Nhận thức
  - 1.4.3. Ngôn ngữ
  - 1.4.4. Vận động

### Chương 2. Phát triển các kỹ năng cho trẻ khiếm thị

- 2.1. Dạy kỹ năng định hướng di chuyển cho trẻ khiếm thị
  - 2.2.1. Kỹ thuật đi với người dẫn đường
  - 2.2.2. Kỹ thuật sử dụng các thẻ tay an toàn
  - 2.2.3. Các kỹ thuật sử dụng gậy
- 2.2. Phát triển kỹ năng xúc giác và dạy đọc và viết chữ nổi cho trẻ khiếm thị
  - 2.3.1. Phát triển kỹ năng xúc giác
  - 2.3.2. Dạy đọc và viết chữ nổi cho trẻ khiếm thị
- 2.3. Phát triển kỹ năng thị giác cho trẻ khiếm thị
  - 2.3.1. Phát triển kỹ năng thị giác cho trẻ khiếm thị từ 0 – 3 tuổi
  - 2.3.2. Phát triển kỹ năng thị giác cho trẻ khiếm thị từ 3 – 6 tuổi

### **Chương 3. Hệ thống phương tiện trợ thị**

- 3.1 Phương tiện trợ thị quang học
  - 3.1.1. Giới thiệu các phương tiện trợ thị quang học
  - 3.1.2. Hướng dẫn sử dụng phương tiện trợ thị quang học cho trẻ khiếm thị
- 3.2 Phương tiện trợ thị phi quang học
  - 3.2.1. Giới thiệu các phương tiện trợ thị phi quang học
  - 3.2.2. Hướng dẫn sử dụng phương tiện trợ thị phi quang học cho trẻ khiếm thị

### **Chương 4. Giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam**

- 4.1 Tình hình giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam
  - 4.1.1. Sự phát triển của giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam trước năm 1945
  - 4.1.2. Sự phát triển của giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay.
- 4.2. Hệ thống giáo dục trẻ khiếm thị tại Việt Nam
  - 4.2.1. Các hình thức giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam
  - 4.2.2. Hệ thống dịch vụ đáp ứng nhu cầu cho trẻ khiếm thị ở Việt Nam

**13. Ngày phê duyệt**

**14. Cấp phê duyệt**

## II. ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

### Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRẺ KHIẾM THỊ

#### 1.1. Khái niệm

*Trẻ khiếm thị là trẻ dưới 16 tuổi có khuyết tật thị giác, khi đã có phương tiện trợ giúp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động cần sử dụng mắt.*

Trẻ khiếm thị có những mức độ khác nhau về thị lực và thị trường của thị giác.

Người bình thường, có thị lực bằng 1 Vis; thị trường ngang (góc nhìn bao quát theo chiều ngang) một mắt là  $150^0$ ; cả hai mắt là  $180^0$ ; thị trường dọc (góc nhìn bao quát theo chiều đứng) là  $110^0$ .

#### 1.2. Phân loại

Căn cứ vào mức độ khiếm khuyết của thị giác người ta chia khiếm thị thành hai loại mù và nhìn kém (việc phân loại thị giác còn phụ thuộc vào mục tiêu của từng ngành chức năng: Y tế, Giáo dục, Lao động- thương binh, xã hội...).

**Mù** (được chia làm 2 mức độ):

*Mù hoàn toàn:* Thị lực = 0 đến 0,005 Vis; Thị trường = 0 tới  $10^0$  với cả hai mắt.

*Mù thực tế:* Thị lực còn 0,005 đến 0,04 Vis, thị trường còn nhỏ hơn  $10^0$  khi đã được các phương tiện trợ giúp tối đa. (Mắt còn khả năng phân biệt sáng tối nhưng không rõ.)

**Nhìn kém** (được chia làm 2 mức độ)

*Nhìn quá kém:* Thị lực còn từ 0,04 đến 0,08 Vis khi có các phương tiện trợ giúp tối đa. Trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập khi sử dụng mắt và cần được giúp đỡ thường xuyên trong sinh hoạt và học tập.

*Nhìn kém:* Thị lực còn 0,09-0,3 Vis khi đã có các phương tiện trợ giúp tối đa trẻ vẫn gặp khó khăn trong hoạt động. Tuy nhiên trẻ này có khả năng tự phục vụ, ít cần sự giúp đỡ thường xuyên của mọi người, còn chủ động trong mọi hoạt động hằng ngày.

#### 1.3. Nguyên nhân

Trẻ bị khiếm thị do nhiều nguyên nhân. Những nguyên nhân chính sau đây gây tật khiếm thị:

- Do bẩm sinh; di truyền gen; bố hoặc mẹ bị nhiễm chất độc hoá học; mẹ bị cúm lúc mang thai hoặc bị tai nạn gây chấn thương thai nhi

- Trong khi sinh: nhiễm khuẩn, forcep, trẻ bị sinh ngược, sinh khó, ngạt trong khi sinh,...

- Hậu quả của các bệnh: thiếu vitamin, đau mắt hoặc do bị tai nạn lao động, giao thông,...

#### 1.4. Đặc điểm tâm lý của trẻ khiếm thị

##### 1.4.1. Giao tiếp và tình cảm xã hội

Việc giao tiếp phụ thuộc rất nhiều vào giao tiếp bằng mắt (90% lượng thông tin thu nhận của người bình thường là thông qua thị giác). Khiếm thị ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển ngôn ngữ cũng như giao tiếp của trẻ.

- Giảm hoặc giảm đáng kể khả năng tư duy trừu tượng, lượng thông tin tiếp nhận rời rạc, đơn điệu và nghèo nàn.

- Lời nói mang nặng tính hình thức, khó diễn đạt ý nghĩa của câu nói.

- Mất hoặc giảm khả năng bắt chước những cử động, biểu hiện của nét mặt cũng như khả năng biểu đạt bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. Kết quả tất yếu là trẻ khiếm thị, đặc biệt là trẻ mù không biết kết hợp ngôn ngữ nói với ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ.

- Khó định hướng trong giao tiếp, khó tham gia vào các hoạt động giao tiếp nhất là những hoạt động đòi hỏi phải có sự định hướng, di chuyển trong không gian.

- Bị động trong giao tiếp, không xác định được khoảng cách, số lượng người nghe trong không gian giao tiếp.

- Xuất hiện tâm lý mặc cảm, tự ti, ngại giao tiếp.

Nguyên nhân:

- Cơ quan tiếp nhận ánh sáng (mắt, dây thần kinh thị giác) hoặc vùng não thị lực bị phá hủy.

- Đời sống tình cảm, nội tâm của trẻ khiếm thị, đặc biệt là trẻ mù rất phức tạp, những người sáng mắt thường áp đặt thế giới của mình đối với thế giới riêng của người khiếm thị.

- Môi trường giao tiếp bị hạn chế, trẻ khiếm thị ít có cơ hội tham gia và trải nghiệm thông qua những hoạt động với mọi người xung quanh.

*Những khó khăn trong giao tiếp trẻ mù thường gặp*

- Mất hoặc giảm khả năng biểu đạt cử chỉ, điệu bộ, nét mặt;

- Định hướng không gian trong giao tiếp;

- Bị động trong giao tiếp;

- Tâm lý mặc cảm, ngại giao tiếp.

#### **1.4.2. Nhận thức**

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong các hoạt động và trong đời sống xã hội. Nhưng các đặc điểm tâm lý của trẻ nhìn kém vẫn gần giống vẫn những đặc điểm tâm lý của trẻ sáng cùng độ tuổi, nên trong giới hạn phạm vi của giáo trình này chủ yếu tập chung vào đối tượng trẻ mù và nhìn quá kém.

\* *Đặc điểm nhận thức cảm tính*

Hoạt động nhận thức cảm tính là hình thức khởi đầu trong sự phát triển hoạt động nhận thức của con người.

Cảm giác là quá trình tâm lý phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng khi trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

Ví dụ: Đặt vào tay trẻ mù một vật lạ, trẻ rất khó trả lời đúng đó là vật gì. Nhưng nếu hỏi: Em cảm thấy vật đó thế nào? (cứng, mềm, nhẵn, nóng, lạnh, nặng, nhẹ...). Nếu trẻ trả lời được tức là trẻ có cảm giác.

Trẻ mù hoàn toàn còn có những cảm giác:

- Cảm giác nghe

- Cảm giác sờ

- Cảm giác cơ khớp vận động

- Cảm giác rung

- Cảm giác mùi vị

- Cảm giác thăng bằng.

Đối với trẻ mù cảm giác sờ và cảm giác nghe đem lại khả năng thay thế chức năng nhìn của mắt có hiệu quả nhất.

a) *Đặc điểm cảm giác xúc giác của trẻ khiếm thị*

Cảm giác xúc giác là tổng hợp của nhiều loại cảm giác gồm: cảm giác áp lực, cảm giác nhiệt, cảm giác đau, cảm giác sờ...

Có hai loại cảm giác xúc giác: cảm giác xúc giác tuyệt đối và cảm giác xúc giác phân biệt:

Ngưỡng cảm giác tuyệt đối là khả năng nhận rõ một điểm của vật tác động vào bề mặt của da.

Đo cảm giác tuyệt đối bằng giác kế (bộ lông nhỏ), xác định được diện tích của một điểm tác động lên từng bộ phận của cơ thể người (khả năng cảm nhận được một điểm) tính theo miligam/ milimét vuông: đầu lưỡi 2, đầu ngón tay trở 2.2, môi 5, bụng 26, thắt lưng 48, gan bàn chân 250.

Ngưỡng cảm giác phân biệt: là khả năng nhận biết hai điểm gần nhau đang kích thích trên da. Nếu tính khoảng cách giữa hai điểm theo đơn vị milimét thì ngưỡng cảm giác phân biệt các vùng trên cơ thể như sau: môi 4,5, cổ 54,2, đùi và lưng 67,4...

Khoảng cách tối thiểu giữa các chấm nổi trong ô ký hiệu Braille chỉ bằng 2,5 mm (ngưỡng xúc giác phân biệt ở đầu ngón tay trở của người bình thường là 2,2 mm và ở người mù được rèn luyện tốt là 1,2 mm). Nhờ vậy, tay của người mù sờ đọc chữ Braille không gặp khó khăn về nguyên tắc. Đó cũng chính là cơ sở khoa học của hệ thống ký hiệu Braille.

#### *b) Đặc điểm thính giác của trẻ khiếm thị*

Cùng với cảm giác xúc giác, cảm giác thính giác là một trong những cảm giác quan trọng giúp trẻ mù giao tiếp, định hướng trong các hoạt động: học tập, lao động và sinh hoạt cuộc sống.

Tai người hơn hẳn tai động vật ở chỗ hiểu được ngôn ngữ, cảm thụ được phẩm chất của âm thanh như cường độ, trường độ và nhịp điệu.

Âm thanh phản ánh nhiều thông tin:

- Vật nào phát ra âm thanh
- Khoảng cách và vị trí không gian của vật phát ra âm thanh đối với người nghe, các vật xung quanh.
- Vật phát ra âm thanh tĩnh tại hay chuyển động? chuyển động theo hướng nào? (an toàn hay nguy hiểm; sôi động hay yên tĩnh...).
- Nhờ âm thanh giọng nói của đối tượng đang giao tiếp, trẻ mù có thể biết được trạng thái tâm lý của họ.

Ngưỡng cảm giác thính giác của trẻ khiếm thị

Độ nhạy cảm âm thanh của mọi người đều phát triển theo quy luật như nhau, tuy nhiên, khi bị mù buộc họ phải thường xuyên lắng nghe đủ mọi âm thanh, nên độ nhạy cảm giác nghe của họ tốt. Nói như vậy, không có nghĩa là mọi người mù đều có độ nhạy âm thanh tốt hơn người sáng mắt.

Khoa học và thực tiễn đã chứng minh được rằng: muốn có độ nhạy của thính giác cần phải được rèn luyện thường xuyên. Âm nhạc là một công cụ rèn luyện thính giác rất tốt cho trẻ mù.

#### *c) Đặc điểm các loại cảm giác khác của trẻ mù*

##### *Cảm giác cơ khớp vận động*

Là cảm giác nhận biết tín hiệu từ các cơ quan vận động của cơ thể.

Với người sáng mắt, cảm giác cơ khớp vận động ít có ý nghĩa.



Với người mù, nhờ có cảm giác này trong khi di chuyển họ điều chỉnh bước đi chính xác hơn, nhận biết nhiều dấu hiệu không gian, khoảng cách, phương hướng, tốc độ... của vật thể.

#### *Cảm giác rung*

Là cảm giác phản ánh sự dao động của môi trường không khí.

Loại cảm giác này ở người bình thường ít có ý nghĩa thiết thực trừ một số ít người làm nghề lái máy bay, lái ô tô, lái xe gắn máy...nhờ nó có thể biết được tình trạng hoạt động của máy móc.

Với người mù nhờ cảm giác rung, họ đoán được vật cản, độ lớn, khoảng trống sắp đi tới.

#### *Cảm giác mùi, vị*

Cảm giác mùi, vị phản ánh tính chất hoá học của vật chất.

Khi vật chất đó tan trong không khí (hiện tượng thăng hoa), tác động vào cơ quan thụ cảm là mũi (mùi);

Khi vật chất đó được cơ quan thụ cảm là lưỡi tiếp nhận (vị);

Thông qua mùi, vị người mù dễ xác định được đối tượng: nhà ăn hay nhà vệ sinh;

Người mù cảm nhận người quen có thể qua mùi mồ hôi...

#### *Cảm giác thăng bằng*

Là cảm giác phản ánh sự cảm nhận vị trí của cơ thể trong không gian;

Bộ máy nhạy cảm thăng bằng là bộ phận tiền đình nằm ở tai trong.

Thực nghiệm cho thấy: trong điều kiện như nhau, nếu người sáng mắt nhắm lại thì người mù có độ nhạy cảm thăng bằng và định hướng không gian tốt hơn.

#### *d) Đặc điểm tri giác của trẻ khiếm thị*

Tri giác là một quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn thuộc tính của sự vật và hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan của ta.

Không phải chỉ có một cơ quan mà có cả hệ cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác. Tùy theo đối tượng và nhiệm vụ tri giác mà xác định giác quan nào giữ vai trò chính. Nếu nghe giảng văn thì thính giác giữ vai trò chủ yếu, nếu xem tranh vẽ thì mắt giữ vai trò chính.

Hình ảnh xuất hiện trên vỏ não do tri giác sờ đem lại tuy bị hạn chế hơn so với tri giác nhìn nhưng cũng giúp cho trẻ mù nhận biết hình ảnh một cách trung thực.

Giữa mắt và tay có thể phản ánh những dấu hiệu giống nhau (hình dạng, độ lớn, phương hướng, khoảng cách, thực thể, chuyển động hay đứng yên), và những dấu hiệu khác nhau.

- Nhận biết màu sắc ánh sáng, bóng tối thì mắt mới phản ánh đầy đủ trọn vẹn;

- Nhận biết về áp lực, trọng lượng, nhiệt độ thì tay phản ánh tốt hơn.

Thực nghiệm cho thấy: hiệu quả tri giác sờ chỉ được phát huy khi trẻ bị mù hoàn toàn. Đó là điều lý giải vì sao người sáng mắt khi bị bịt mắt để sờ đọc và viết chữ nổi không hiệu quả như người mù.

#### **\* Đặc điểm nhận thức lý tính của trẻ khiếm thị**

##### *a) Đặc điểm tư duy của trẻ khiếm thị*

Tư duy là một quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, nhưng mối liên hệ bên trong, có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt trong quá trình tư duy. Ở trẻ mù, chức năng cơ bản của ngôn ngữ không bị rối loạn. Do đó tư duy của trẻ vẫn đủ điều kiện phát triển. Tuy nhiên, những thao tác tư duy diễn ra phức tạp và khó khăn:

- Quá trình phân tích, tổng hợp dựa trên kết quả của quá trình nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác). Ở trẻ mù, nhận thức cảm tính lại bị khiếm khuyết, không đầy đủ, do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tư duy (phân tích, tổng hợp);

- Quá trình so sánh thường dựa vào kết quả phân tích, tổng hợp, để tìm ra những dấu hiệu giống và khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng. Trẻ mù khó tự tìm ra những dấu hiệu bản chất để khái quát hoá và phân loại theo một hệ thống xác định. Đôi khi các em chỉ dựa vào một dấu hiệu đơn lẻ để khái quát thành một nhóm chung.

Nhờ có khả năng bù trừ chức năng của các giác quan nên khả năng nhận thức của trẻ không bị ảnh hưởng nhiều, vì thế tư duy của trẻ vẫn có thể phát triển bình thường.

#### *b) Đặc điểm biểu tượng và tưởng tượng của trẻ khiếm thị*

*Biểu tượng* là những hình ảnh được lưu giữ lại, nhờ kết quả tri giác sự vật và hiện tượng trước đó. Đó là những hình ảnh xuất hiện trên não bộ không phải do các sự vật đang trực tiếp tác động lên cơ quan cảm giác mà chỉ là hình ảnh của trí nhớ. Do những hạn chế của quá trình tiếp nhận thông tin của trẻ khiếm thị, biểu tượng của trẻ khiếm thị có những đặc điểm sau:

- Khuyết lệch, nghèo nàn;
- Hình ảnh bị đứt đoạn;
- Mức độ khái quát thấp.

*Tưởng tượng* là một quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân, là quá trình xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

Tưởng tượng được xây dựng trên cơ sở của biểu tượng. Khi biểu tượng bị nghèo nàn, khuyết lệch, lờ mờ, đứt đoạn, chắp vá thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới khả năng phát triển của tưởng tượng, tức là hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo.

Tưởng tượng của trẻ mù có đặc điểm:

- Hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo hình ảnh mới (đôi khi đánh giá không đúng sự thật hoặc cường điệu hoá);
- Trí tưởng tượng nghèo;

Ví dụ 1: Trẻ mù bẩm sinh, chưa được nhìn trực tiếp đám mây thì khó tưởng tượng ra hình ảnh: một chùm cây xanh in trên nền trời xanh biếc, có đám mây trắng ngần.

Ví dụ 2: Trẻ mù bẩm sinh, trong giấc mơ của họ không bao giờ có hình ảnh màu sắc.

Trẻ mù ở độ tuổi trưởng thành, vẫn có nhiều cơ hội phát triển tưởng tượng.

#### **1.4.3. Ngôn ngữ**

Trong giao tiếp, con người sử dụng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) để biểu đạt tư tưởng, ý nghĩ, tình cảm, ý muốn của mình.

Ngôn ngữ giữ vai trò quan trọng đối với tất cả mọi người. Nó không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn có chức năng khái quát hoá và trừu tượng hoá, là điều kiện không thể thiếu được nhằm phát triển tư duy. Ngôn ngữ là cái vỏ của tư duy.

Với người mù, ngôn ngữ còn có thêm chức năng bù trừ những khiếm khuyết trong hoạt động nhận thức. Chẳng hạn, những gì mà người mù không sờ thấy được thì ta có thể